TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 256/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2024.
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà

và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 110/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 295/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 216/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Bá T,** sinh năm 1992,

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị P,** sinh năm 1992,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

** Người tham gia tố tụng khác:*

- Người làm chứng: Ông **Nguyễn Văn P1,** sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Chị Y, anh H và ông P1 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Bá T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị P sau thời gian tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 29/3/2013 và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, chị P chuyển về nhà anh sinh sống cùng gia đình nhà chồng tại Xóm C, thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương. Anh và chị P thời gian đầu chung sống với nhau rất hạnh phúc được khoảng 03 năm, đến khoảng năm 2016 thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn từ việc nhỏ đến lớn. Cuộc sống còn nhiều khó khăn, tháng 4/2016 anh đã quyết định đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để lao động và kiếm thêm thu nhập. Hiện nay anh và chị P mỗi người một nơi, cuộc sống xa cách nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt, anh chị ít nói chuyện với nhau hoặc có nói chuyện với nhau thì đều xảy ra cãi vã. Mặc dù hai bên gia đình đã cố gắng hòa giải và hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có hiệu quả. Đến nay, anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị P để sớm ổn định cuộc sống riêng.

- Về con chung: Anh và chị P có 01 con chung là cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 19/5/2014, hiện nay cháu N đang ở cùng anh. Khi ly hôn, anh đề nghị giao cháu N cho anh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị P có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng với anh là 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Do anh T không cung cấp được địa chỉ của chị P ở Đài Loan nên Tòa án đã tiến hành xác minh với gia đình chị P. Ông Nguyễn Văn P1 (là bố đẻ của chị P) trình bày: Chị P vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình ông qua điện thoại. Tuy nhiên, chị P không cho ông biết địa chỉ cụ thể nên ông không cung cấp được cho Tòa án, mặc dù đã được Toà án yêu cầu nhiều lần. Ông đã thông báo cho chị P biết việc anh T có đơn xin ly hôn, hiện nay chị P đang lao động tại Đài Loan nên không thể về để trình bày ý kiến hay gửi quan điểm về cho Tòa án được. Chị P có trao đổi lại quan điểm với ông để trình bày lại với Tòa án là chị P đã biết việc anh T yêu cầu giải quyết ly hôn, chị xác định vợ chồng đã sống xa cách nhiều năm dẫn đến tình cảm phai nhạt, không có sự tin tưởng nhau trong cuộc sống. Nay anh T có đơn xin ly hôn thì chị P cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Chị P xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 19/5/2014, hiện nay cháu N đang ở cùng anh T và bà nội. Trong thời gian cháu N ở với bố phát triển rất tốt, nên chị P đồng ý tiếp tục giao cháu N cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và hàng tháng chị P hoàn toàn nhất trí tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T là 2.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của con chung: Cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 19/5/2014 trình bày cháu được biết bố mẹ đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, quá trình chung sống bố mẹ cháu thường xuyên xảy ra cãi vã, không hạnh phúc. Nếu trường hợp bố mẹ cháu không ở với nhau nữa mà phải ly hôn thì cháu xin được ở với bố Phạm Bá T vì bố T yêu thương cháu nhiều hơn, chăm sóc cháu tốt hơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn chị P vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho anh Phạm Bá T ly hôn chị Nguyễn Thị P; Giao cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 19/5/2014 kể từ tháng 7/2024 đến khi trưởng thành. Chị P cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T là 2.000.000 đồng/tháng; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Phạm Bá T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị P. Chị P hiện nay đang sinh sống và lao động tại Đài Loan, có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Anh T vắng mặt tại phiên toà và có đơn đề nghị xử vắng mặt, chị P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa những vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T và chị P.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Bá T và chị Nguyễn Thị P sau thời gian tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 29/3/2013 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị P chuyển về nhà anh T sinh sống cùng gia đình nhà chồng tại Xóm C, thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương. Anh T và chị P chung sống hạnh phúc được khoảng 03 năm, đến năm 2016 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Cuộc sống còn nhiều khó khăn, tháng 4/2016 anh T đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để lao động. Hiện nay anh T và chị P mỗi người một nơi, cuộc sống xa cách nên tình cảm ngày càng phai nhạt. Hai bên gia đình đã cố gắng hòa giải nhưng không thành và cả anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Nay anh T có đơn xin ly hôn thì chị P cũng nhất trí. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho anh T được ly hôn chị P là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh T và chị P có 01 con chung là cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 19/5/2014, hiện nay cháu N đang ở cùng anh T và bà nội. Cháu N có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố và thực tế đang sống ổn định cùng anh Phạm Bá T nên chấp nhận đề nghị của anh T, giao cho anh T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Phạm Thị Quỳnh N cho đến khi trưởng thành. Chị P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T 2.000.000 đồng/tháng, phù hợp với nguyện vọng của anh T, nên cần ghi nhận sự tự nguyện về cấp dưỡng nuôi con của chị P trong bản án.

Chị Nguyễn Thị P được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Toà án ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị P, nên chị P không phải chịu án phí.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Bá T được ly hôn chị Nguyễn Thị P.

2. Về con chung: Giao cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 01 con chung là Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 19/5/2014 thời gian từ tháng 7/2024 cho đến khi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của chị P cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho anh T là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 7/2024 đến khi con đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Anh Phạm Bá T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23 số 0000511 ngày 14/3/2024 (anh T đã nộp đủ án phí).

4. Về quyền kháng cáo: Anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đức Xương, huyện Gia Lộc (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường